



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 05248/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1457.NT1
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **PHÒNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG-BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP** Ngày lấy mẫu : 28/05/2025

Địa điểm lấy mẫu : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Loại mẫu : Nước thải
đường số 01, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè,
Tp.HCM

Vị trí lấy mẫu : **25.1457.NT1: nước thải đầu ra tại Nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 1,**
Tọa độ: X: 1176263; Y: 609505

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.1457.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	35	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	41	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	8	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	59	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	22	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	23	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,0134	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,138	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,073	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,131	4,05
18	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.1457.NT1	
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,61	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	5,8	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,56	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,00015)	0,81
29	Hóa chất BVTV clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,00002)	0,081
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,0001)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1.100	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	16,2
33	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	TCVN 6493:2008	< 1	13,5
34	Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ) ^(d)	pgTEQ/L	US EPA METHOD 1613B	0,0530	27
	2,3,7,8-TCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	2,3,7,8-TCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,7,8-PeCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,7,8-PeCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	2,3,4,7,8-PeCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,4,7,8-HxCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,6,7,8-HxCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,7,8,9-HxCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,4,7,8-HxCDF	pgTEQ/L		0,0000	-



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.1457.NT1	
	1,2,3,6,7,8-HxCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,7,8,9-HxCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	2,3,4,6,7,8-HxCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	pgTEQ/L		0,0500	-
	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	OCDD	pgTEQ/L		0,0030	-
	OCDF	pgTEQ/L		0,0000	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 33 do VIMCERTS 079 thực hiện; chỉ tiêu số 34 do VIMCERTS 251 thực hiện;
 - TEF: Hệ số độc tương đương (Toxic Equivalency Factor);
 - TEQ: Hàm lượng độc tương đương (Toxic Equivalent), $TEQ = TEF \times \text{Hàm lượng}$;
 - Kết quả TEQ chỉ tính theo các đồng phân phát hiện được, các đồng phân PCDD/Fs không phát hiện được lấy giá trị bằng 0;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 05249/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1457.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : PHÒNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG-BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP Ngày lấy mẫu : 28/05/2025

Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Loại mẫu : Nước thải
đường số 01, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè,
Tp.HCM

Vị trí lấy mẫu : 25.1457.NT2: nước thải đầu ra tại Nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 2,
Tọa độ: X: 1173872, Y: 609562

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.1457.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	35,3	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	51	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,43	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	25	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	10	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	6	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,0112	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,248	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,099	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,119	4,05



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.1457.NT2	
18	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	1,34	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,7	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,42	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	0,04	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,00015)	0,81
29	Hóa chất BVTV clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,00002)	0,081
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,0001)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1.400	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	16,2
33	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	TCVN 6493:2008	< 1	13,5
34	Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ) ^(d)	pgTEQ/L	US EPA METHOD 1613B	0,0230	27
	2,3,7,8-TCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	2,3,7,8-TCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,7,8-PeCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,7,8-PeCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	2,3,4,7,8-PeCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,4,7,8-HxCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,6,7,8-HxCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,7,8,9-HxCDD	pgTEQ/L		0,0000	-





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.1457.NT2	
	1,2,3,4,7,8-HxCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,6,7,8-HxCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,7,8,9-HxCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	2,3,4,6,7,8-HxCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	pgTEQ/L		0,0000	-
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	pgTEQ/L		0,0200	-
	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	pgTEQ/L		0,0000	-
	OCDD	pgTEQ/L		0,0030	-
	OCDF	pgTEQ/L		0,0000	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 33 do VIMCERTS 079 thực hiện; chỉ tiêu số 34 do VIMCERTS 251 thực hiện;
 - TEF: Hệ số độc tương đương (Toxic Equivalency Factor);
 - TEQ: Hàm lượng độc tương đương (Toxic Equivalent), $TEQ = TEF \times \text{Hàm lượng}$;
 - Kết quả TEQ chỉ tính theo các đồng phân phát hiện được, các đồng phân PCDD/Fs không phát hiện được lấy giá trị bằng 0;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên

